STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
5	Sừng Go Lòng		1965		Hà Nhì	Bản Phứ Ma	7/12			x								
6	Vừ Dúa Nếnh		1974		Mông	Bản Cà Là Pá	5/12	x										
7	Hà Giống Chá		1976		Mông	Bản Cà Là Pá 1	.4/12	x										
IV	**Xã Chung Chải**	**13**																
1	Lỳ Lòng Chừ		1953		Hà Nhì	Bản Đoàn Kết	2/10				x						x	
2	Lỳ Go Tư		1954		Hà Nhì	Bản Nậm Pắc	3/10	x										
3	Giàng Hồng Sinh		1977		Mông	Bản Xi Ma 2	5/12					x						
4	Pờ Xì Pò		1976		Hà Nhì	Bản Xi Ma	3/12	x										
5	Sùng Gà Dế		1974		Mông	Bản Pá Lùng	5/12	x										
6	Giàng Khua Lòng		1983		Mông	Bản Xà Quế	9/12	x										
7	Phán Xì Lòng		1967		Hà Nhì	Bản Nậm Khum	1/10	x										
8	Sừng Gió Chừ B		1958		Hà Nhì	Bản Húi To	3/10				x							
9	Chang A Chừ		1960		Mông	Bản Húi To 1	1/10	x										
10	Mùa A Nếnh		1968		Mông	Bản Húi To 2	1/10	x										
11	Hù Chà Thái		1962		Si La	Bản Nậm Sin	5/10				x							
12	Sùng Chứ Cho		1978		Mông	Bản Hua Sin	5/12	x										
13	Chang A Dia		1975		Mông	Bản Nậm Vì	5/10	x										
V	**Xã Mường Nhé**	**21**																

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Vừ A Dế		1986		Mông	Nậm San 2	TC									x		
2	Thào A Sáu		1975		Mông	Nậm San 1	0									x		
3	Thào A Đua		1967		Mông	Bản Nậm Là	3/10									x		
4	Vừ Nhìa Chu		1960		Mông	Bản Nậm Là 2	5/12	x										
5	Mào Văn Ún A		1946		Thái	Bản Mường Nhé	4/10				x						x	
6	Lành Văn Điệp		1982		Thái	Bản Nà Pán	7/12									x		
7	Lò Văn Vui		1965		Thái	B. Phiêng Kham	4/10									x		
8	Mùa A Páo		1974		Mông	Nậm Pố 1	4/10									x		
9	Tống Văn Biên		1967		Thái	Bản Nậm Pố 2	7/10									x		
10	Thào A Máng		1956		Mông	Bản Nậm Pố 3	.2/10									x		
11	Vừ Sính Khua		1976		Mông	Bản Nậm Pố 4	.5/12									x		
12	Sùng A Sử		1983		Mông	Bản Huổi Cọ	.3/12									x		
13	Hạng A Lử		1963		Mông	Bản Co Lót	4/10	x										
14	Cao Thị Ngọc Tú			1956	Kinh	Cụm dân cư số 1	10/10				x						x	
15	Lành Thị Phiến			1963	Thái	Cụm dân cư số 2	TC				x							
16	Nguyễn Duy Nhiếp		1960		Kinh	Cụm dân cư số 3	10/10	x										
17	Hàng A Say		1984		Mông	Bản Huổi Ban	5/12									x		
18	Lò Văn Dơm		1969		Thái	B. Mường Nhé Mới	5/10			x								

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
19	Cứ A Páo		1969		Mông	Bản Co Lót 1	.3/12									x		
20	Giàng Seo Tỏa		1961		Mông	Bản Mường Nhé 2	0	x										
21	Vàng A Cháng		1977		Mông	Bản Tân Phong	.5/12									x		
VI	**Xã Nậm Vì**	**7**																
1	Lầu Chứ Dạ		1958		Mông	Bản Cây Sổ	2/10	x										
2	Giàng Ghe Súa		1952		Mông	Bản Vang Hồ	5/10	x										
3	Lầu A Lâu		1971		Mông	Bản Huổi Cấu	2/12	x										
4	Sùng Súa Sình		1954		Mông	Bản Huổi Lúm	4/12	x										
5	Lò Văn Nơ		1959		Thái	Bản Nậm Vì	4/12	x										
6	Hạng A Câu		1962		Mông	Bản Huổi Chạ 1	2/12	x										
7	Sùng Nủ Nếnh		1961		Mông	Bản Huổi Chạ 2	4/12	x										
VII	**Xã Mường Toong**	**14**																
1	Mào Văn Pền		1954		Thái	Mường Toong 1	7/10	x										
2	Lò Văn Sơm		1959		Thái	Mường Toong 2	7/10	x										
3	Vàng Thị Hôm			1956	Thái	Mường Toong 3	5/10				x							
4	Thào A Khua		1960		Mông	Bản Ngã Ba	3/10	x										
5	Lý A Sùng		1979		Mông	Bản Huổi Pinh	3/12									x		

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
6	Lẻo Thị Păn			1955	Thái	Bản Yên	3/10	x										
7	Giàng A Thày		1968		Mông	Bản Nậm Xả	3/10	x										
8	Giàng A Tủa		1954		Mông	Bản Tà Hàng	2/10	x										
9	Sùng A Chu		1959		Mông	Huổi Cắn	2/10	x										
10	Mùa A Chư		1978		Mông	Huổi Đanh	.9/12									x		
11	Lý A Thào		1985		Mông	Nậm Pan	3/12									x		
12	Giàng A Cu		1965		Mông	Bản Huổi Lanh	5/10									x		
13	Giàng A Tú		1974		Mông	Bản Đoàn Kết	9/12									x		
14	Lý A Dồn		1968		Dao	Bản Nậm Hạ	5/10	x										
VIII	**Xã Huổi Lếch**	**7**																
1	Hạng A Pếnh		1977		Mông	Bản Nậm Pan II	5/12									x		
2	Thào Sái Gấu		1962		Mông	Bản Huổi Lếch	3/10									x		
3	Hạng Chờ Páo		1949		Mông	Bản Cây Sặt	2/10	x										
4	Giàng A Sình		1962		Mông	Bản Nậm Mỳ II	2/10	x										
5	Giàng A Dình		1965		Mông	Bản Nậm Mỳ I	3/10									x		
6	Lý A Cháng		1976		Mông	Bản Nậm Hính 1	5/12									x		
7	Chang A Lồng		1972		Mông	Bản Nậm Hính II	4/10	x										
IX	**Xã Nậm Kè**	**11**																

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	Bàn Văn Hoại		1971		Sán Chỉ	Bản Huổi Thanh I	1/10									x		
2	Giàng A Phử		1961		Mông	Bản Huổi Thanh 2	1/10								x			
3	Lý Văn Dón		1955		Thái	Bản Phiêng Vai	4/10	x										
4	Hù Văn Thương		1976		Cống	Bản Nậm Kè	7/12									x		
5	Lý A Da		1956		Mông	Bản Chuyên gia I	2/10			x								
6	Hạng A Páo		1978		Mông	Bản Chuyên gia II	6/12								x			
7	Cứ A Súa		1963		Mông	Bản Chuyên gia III	1/10									x		
8	Giàng A Dình		1991		Mông	Bản Huổi Hốc	2/12									x		
9	Giàng A Páo		1978		Mông	Bản Huổi Hẹt	2/12									x		
10	Sùng A Kỷ		1963		Mông	Bản Huổi Khon I	4/10								x			
11	Thào A Da		1979		Mông	Bản Huổi Khon II	4/12			x								
X	**Xã Pá Mỳ**	**10**																
1	Giàng A Páo (Dính)		1964		Mông	Bản Pá Mỳ 1	3/10		x									
2	Vàng Trần Nhàn		1969		Dao	Bản Pá Mỳ 2	2/10									x		
3	Tráng A Vư		1972		Mông	Bản Pá Mỳ 3	3/12									x		
4	Chảo Chin Khuân		1979		Dao	Bản Huổi Lụ 1	2/12									x		
5	Chảo Vần Phầu		1976		Dao	Bản Huổi Lụ 2	2/12									x		
6	Chảo Vần Hang		1968		Dao	Bản Huổi Lụ 3	0									x		

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
7	Lầu A Củ		1974		Mông	Bản Huổi Lích 1	3/12									x		
8	Tẩn Sài Heng		1958		Dao	Bản Huổi Lích 2	2/12									x		
9	Phùng Chàng Mình		1959		Dao	Bản Huổi Pết	0			x								
10	Thào A Tú		1960		Mông	Bản Tàng Phon	0	x										
XI	**Xã Quảng Lâm**	**8**																
1	Thào A Câu		1979		Mông	Bản Huổi Sái Lương	9/12	x										
2	Liều A Lử		1961		Mông	Trạm Púng	5/10	x										
3	Giàng A Sà		1964		Mông	Bản Chà Nọi I	5/10			x								
4	Giàng A Chu		1962		Mông	Bản Dền Thàng	5/10	x										
5	Vàng Văn Hán		1949		Kháng	Quảng Lâm	5/10				x						x	
6	Giàng A Sinh A		1959		Mông	Bản Huổi Lắp	5/10	x										
7	Thào A Sà (Sài)		1959		Mông	Bản Chà Nọi II	3/10	x										
8	Thào A Tỏa		1978		Mông	Bản Tàng phon	5/12	x										
F	**Huyện Tuần Giáo**	**167**	**162**	**5**														
I	**Xã Pú Nhung**	**8**																
1	Vừ Chờ Nếnh		1964		Mông	Bản Xá Tự	9/12									x	x	
2	Vừ Chờ Dua		1974		Mông	Bản Khó Bua	9/12									x		
3	Sùng Chờ Ma		1977		Mông	Bản Đề Chia A	5/12									x		

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
4	Vừ Dũng Khá		1968		Mông	Bản Đề Chia B	7/10									x		
5	Vừ Vả Dính		1957		Mông	Bản Phiêng Pi	7/10				x						x	
6	Ly Dũng Lềnh		1964		Mông	Bản Tênh Lá	7/10									x	x	
7	Vừ Bìa Sếnh		1958		Mông	Bản Trung Dình	5/10									x	x	
8	Ly Chù Di		1962		Mông	Bản Chua Lú	5/10									x	x	
II	**Xã Ta Ma**	**6**																
1	Giàng Sáu Chá		1952		Mông	Bản Phình Cứ	4/10				x						x	
2	Giàng Sông Dua		1964		Mông	Bản Háng Chua	4/10			x								
3	Vàng Gàn Súa		1954		Mông	Bản Thớ Tỷ	0	x										
4	Mùa Dũng Sình		1964		Mông	Bản Kề Cải	4/10		x									
5	Quàng Văn Pao		1960		Kháng	Bản Nà Đẳng	5/10		x									
6	Lò Văn Hao		1971		Kháng	Bản Trạm Củ	2/10	x										
III	**Xã Mường Khong**	**7**																
1	Ly A Sệnh		1956		Mông	Hua Sát	2/10	x										
2	Cà Văn Ún		1954		Thái	Phiêng Hin	4/10		x									
3	Lò Văn Pánh		1954		Thái	Phai Mướng	7/10	x										
4	Lò Văn Mộc		1960		Thái	Khong Tở	7/10				x						x	
5	Quàng Văn Hoài		1969		Thái	Co Đứa	9/12									x	x	

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
6	Lò văn Bương		1942		Thái	Khong Nưa	2/10	x										
7	Ly A Phà		1968		Mông	Huổi Nôm	0	x										
IV	**Xã Nà Sáy**	**6**																
1	Tòng Văn Tiên		1990		Thái	Nà Sáy 1	TC			x							x	
2	Lò Văn Muôn		1956		Thái	Nà Sáy 2	5/10	x										
3	Lò Văn Dóm		1961		Thái	Bản Hả	9/10	x										
4	Lò Văn Quang		1940		Thái	Nậm Cá	5/10	x										
5	Lò Văn Tươi		1964		Thái	Hong Lực	7/12	x									x	
6	Lò Văn Nợi		1971		Thái	Huổi Sáy	7/12	x										
V	**Xã Chiềng Sinh**	**7**																
1	Quàng Văn Lên		1968		Thái	Che Phai II	9/10			x							x	
2	Lường Văn Tiêng		1932		Thái	Ta Cơn	5/10	x									x	
3	Lường Văn Minh		1967		Thái	Bản Hiệu	7/10									x		
4	Cà Văn Nhúc		1957		Thái	Bản Kép	9/12				x						x	
5	Lò Văn Tuấn		1974		Thái	Che Phai I	9/12			x							x	
6	Lò Văn Chinh		1980		Thái	Bản Dửn	9/12									x		
7	Lường Văn Bang		1953		Thái	Ly Xôm	7/10				x							

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
VI	**Xã Chiềng Đông**	**10**																
1	Lò Văn Phanh		1945		Thái	Bản Cộng	9/10				x						x	
2	Lò Văn Sương		1924		Thái	Bản Vánh I	4/7	x										
3	Tòng Văn Ánh		1941		Thái	Bản Vánh II	5/7				x							
4	Lò Văn Biên		1940		Thái	Bản Vánh III	5/7	x										
5	Lường Văn Phớ		1967		Thái	Bản Bó	7/10			x								
6	Cà Văn Sơn		1964		Thái	Bản Nôm	5/7	x										
7	Cà Văn Loan		1972		Thái	Bản Chăn	3/12	x										
8	Mùa Phái Tà		1964		Thái	Bản Hua Nạ	3/7	x										
9	Mùa Dúa Cho		1961		Mông	Bản Hua Chăn	3/7	x										
10	Lò Văn Bánh		1969		Mông	Bản Phang	7/10	x										
VII	**Xã Mùn Chung**	**9**																
1	Lò Văn Sọ		1956		Khơ Mú	Bản Bó Lếch	6/10									x	x	
2	Lò Văn Ón		1955		Thái	Bản Chiềng Ban	7/10									x	x	
3	Cà Văn Khỏ		1956		Thái	Bản Phiêng Pẻn	2/10									x		
4	Mùa Vả Co		1966		Mông	Bản Co En	5/10									x		
5	Hoàng Thị Đượm			1958	Kinh	Bản Xóm Chợ	7/10									x		
6	Điêu Văn Sơn		1956		Thái	Bản Huổi Lóng	4/10			x								

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
7	Lường Văn Phựt		1962		Khơ Mú	Bản Ta Lếch	7/10			x							x	
8	Ly Nhè Cá		1957		Mông	Bản Huổi Cáy	6/10				x						x	
9	Giàng A Thanh		1957		Mông	Bản Co Sản	2/10									x		
VIII	**Xã Nà Tòng**	**6**																
1	Lò Văn Pẩng		1958		Thái	Bản Nà Tòng	5/12				x							
2	Đèo Văn San		1959		Thái	Bản Nong Tóng	5/10									x		
3	Lường Văn Ánh		1961		Thái	Bản Pá Tong	4/12	x										
4	Quàng Văn Yên		1952		Thái	Bản Nậm Bay	8/12				x						x	
5	Sùng A Tếnh		1975		Mông	Bản Co Phát	2/12	x										
6	Thào A Di		1975		Mông	Bản Co Muông	6/12	x										
IX	**Xã Quài Nưa**	**12**																
1	Vàng A Nếnh		1980		Mông	Mạn Khúa	5/12									x		
2	Phạm Văn Như		1957		Kinh	Minh Thắng	8/10			x							x	
3	Lò Văn Chơ		1963		Thái	Bản Bó Giáng	5/10									x		
4	Lường Văn Tún		1965		Thái	Bản Giáng	9/12									x	x	
5	Lường Văn Lương		1970		Thái	Bản Chăn	7/10									x		
6	Lò Văn Chinh		1966		Thái	Bản Củ	7/10									x		
7	Quàng Văn Uẩn		1956		Thái	Bản Cang	4/10									x		

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
8	Lường Văn Hía		1964		Thái	Bản Ten	10/10									x		
9	Lò Thị Vân			1960	Thái	Bản Pha Nàng	5/10									x		
10	Lường Văn Phiếu		1983		kháng	Nong Liếng	12/12			x							x	
11	Lường Văn Thịn		1969		Thái	Bản Cọ	9/12			x							x	
12	Lò Văn Chung		1960		Thái	Bản Chá	5/10									x		
X	**Xã Mường Mùn**	**12**																
1	Cà Văn Kính		1956		Thái	Bản Mường 1	5 /10									x		
2	Lành Thị Hạnh			1972	Thái	Bản Mường 2	6/10									x		
3	Thào Nhìa Vàng		1972		Mông	Bản Huổi Cáy	2/12									x		
4	Nùng Thị Đông			1981	Thái	Bản Lúm	9/12									x	x	
5	Lò Văn Hom		1952		Thái	Bản Xuân Tươi	4/10									x	x	
6	Quàng Văn Khay		1949		Thái	Bản Hỏm Hốc										x		
7	Giàng A Của		1980		Mông	Bản Gia Bọp	9/12			x							x	
8	Sùng Chái Sở		1956		Mông	Bản Pú Piến	4/10									x		
9	Lò Văn Lún		1951		Khơ Mú	Bản Huổi Lốt	4/10									x		
10	Giàng A Lềnh		1967		Mông	Bản Huổi Khạ	5/10									x	x	
11	Quàng Văn Lượng		1962		Thái	Bản Nà Chua	5/12		x									
12	Quàng Văn Tẩn		1959		Thái	Bản Ta Pao	7/10				x							

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
XI	**Xã Pú Xi**	**10**																
1	Giàng A Vàng		1985		Mông	Thẩm Táng	9/12									x		
2	Giàng A Ký		1962		Mông	Hua Mức 2	5/12				x						x	
3	Vừ A Sử		1985		Mông	Hát Láu	7/12									x		
4	Vừ A Ká		1972		Mông	Thẩm Mú	5/12		x									
5	Giàng Văn Bun		1962		Khơ Mú	Hát Khoang	4/12									x		
6	Sùng A Sở		1970		Mông	Pú Xi 2	3/12									x		
7	Thào A Chứ		1961		Mông	Hua Mùn	4/12									x		
8	Vàng A Cấu		1968		Mông	Hua Mức 1	3/12									x		
9	Quàng Văn Hặc		1973		Khơ Mú	Hua Mức 3	2/12									x		
10	Giàng A Vồng		1987		Mông	Pú Xi 1	7/12									x		
XII	**Xã Tênh Phông**	**5**																
1	Ly A Lầu		1984		Mông	Bản Huổi Anh	5/12									x		
2	Mùa Sua Thào		1974		Mông	Bản Ten Hon	3/12									x		
3	Vàng Dũng Dụa		1972		Mông	Bản Xá Tự	2/12									x		
4	Lầu A Di		1984		Mông	Bản Há Dùa	7/12			x								
5	Mùa Giống Lầu		1962		Mông	Bản Thẳm Nặm	3/12									x		
XIII	**Xã Quài Tở**	**19**																

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	Lò Văn Toàn		1979		Thái	Bản Hới Nọ	9/12									x		
2	Tòng Văn chính		1963		Thái	Bản Hới Trong	7/10									x		
3	Lò Văn Dại		1960		Thái	Bản Ta	7/10									x		
4	Lò Văn Lả		1939		Thái	Bản Băng Sản	5/10	x										
5	Lò Văn Phanh		1943		Thái	Bản Lé Xôm	5/10	x									x	
6	Tòng Văn Kinh		1952		Thái	Bản Có	5/10									x		
7	Vàng Giống Lầu		1958		Thái	Bản Thẳm Pao	5/10	x										
8	Lò Văn Tiến		1968		Thái	Bản Hua Ca	5/10									x		
9	Lường Văn Việt		1968		Thái	Bản Ngúa	12/12				x						x	
10	Lường Văn Xuân		1958		Thái	Bản Lói	5/10									x		
11	Lò Văn Hặc		1956		Thái	Bản Đứa	5/10									x		
12	Quàng Văn Hặc		1955		Thái	Bản Bông Ban	7/10									x		
13	Cà Văn Tiên		1977		Thái	Bản Chẳng	9/12			x							x	
14	Cà Văn Thi		1973		Thái	Bản Biếng	9/12									x		
15	Cà Văn Huôm		1950		Thái	Bản Pom Ban	5/10	x										
16	Quàng Văn Khính		1965		Thái	Bản Én Pậu	7/10			x								
17	Lò Thị Puốn			1966	Thái	Bản Món	9/12			x							x	
18	Lường Văn Cu		1957		Thái	Bản Lạ	9/12									x		

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
19	Lò Văn Phó		1963		Thái	Bản Tân Lập	7/10									x		
XIV	**Xã Phình Sáng**	**10**																
1	Thào Dũng Sử		1976		Mông	Bản Mý Làng A	7/12									x		
2	Hờ BLà Tinh		1958		Mông	Bản Phàng Củ	0									x		
3	Tráng Vản Lù		1969		Mông	Bản Khua Trá	4/12									x		
4	Giàng Sấy Chá		1960		Mông	Bản Phiêng Hoa	5/12									x		
5	Mùa Chù Di		1961		Mông	Bản Háng Khúa	6/12									x	x	
6	Sùng Nủ Đơ		1956		Mông	Bản Phiêng Cải	12/12							x			x	
7	Giàng Nủ Dua		1950		Mông	Bản Phình Sáng	7/10									x	x	
8	Giàng Sáu Chu		1954		Mông	Bản Nậm Din	9/12				x						x	
9	Hờ Chà Thếnh		1966		Mông	Bản Mý Làng B	0									x		
10	Thào Chù Sử		1946		Mông	Bản Háng Chua	4/10									x	x	
XV	**Xã Rạng Đông**	**6**																
1	Sùng A Hờ		1980		Mông	Xá Nhè	12/12		x								x	
2	Sùng Vảng Páo		1966		Mông	Háng Á	3/10		x									
3	Cà Văn Bun		1960		Kháng	Nậm Mu	4/10		x									
4	Quàng Văn Báo		1950		Kháng	Noong Luông	2/10	x										
5	Cà Căn Cót		1960		Kháng	Bon A	4/10		x									

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
6	Giàng Nhè Chá		1931		Mông	Bon B	3/10	x									x	
XVI	**Xã Mường Thín**	**8**																
1	Lò Văn Phúc		1957		Thái	Bản Hốc Chứn	5/10	x										
2	Lò Văn Thân		1969		Thái	Bản Thín A	4/10	x									x	
3	Lò Văn Lương		1941		Thái	Bản Thín B	4/10	x										
4	Lò Văn Túng		1966		Thái	Bản Muông	5/10	x										
5	Quàng Văn Sươi		1964		Thái	Bản Yên	3/10	x										
6	Giàng A Lả		1933		Mông	Bản Liếng	3/10	x										
7	Cà Văn Nọi		1937		Thái	Đông Thấp	5/10	x										
8	Giàng A Lử		1973		Mông	Thẳm Xả	3/10	x									x	
XVII	**Xã Quài Cang**	**13**																
1	Lò Văn Xiên		1958		Thái	Bản Sái Trong	7/10									x	x	
2	Lường Văn Thiện		1969		Thái	Bản Khá	12/12			x							x	
3	Lường Văn Huấn		1952		Thái	Bản Phung	7/10									x		
4	Lò Văn Chung		1958		Thái	Bản Sái Ngoài	6/10									x	x	
5	Lường Văn Pâng		1956		Thái	Bản Cản	5/10				x						x	
6	Lò Văn Diên		1964		Thái	Bản Sáng	7/10									x	x	
7	Lò Văn Trường		1965		Thái	Bản Nát	7/10			x							x	

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
8	Quàng Văn Thiện		1952		Thái	Bản Giăng	7/10									x		
9	Quàng Văn Tiến		1964		Thái	Bản Cá	7/10									x		
10	Lò Văn Phượng		1955		Thái	Bản Sảo	9/10									x		
11	Lò Văn Chung		1958		Thái	Bản Cuông	7/10									x		
12	Lò Văn Tươi		1961		Thái	Bản Phủ	5/10			x								
13	Lò Văn Hiệp		1962		Thái	Bản Kệt	7/10									x		
XVIII	**Xã Tỏa Tình**	7																
1	Giàng Gà Tú		1970		Mông	Hua Sa A	5/12		x									
2	Lầu Chứ Só		1973		Mông	Hua Sa B	5/12	x									x	
3	Thào Gà Tú		1956		Mông	Háng Tàu	4/10	x										
4	Mùa Dũng Vàng		1970		Mông	Bản Lồng	5/12		x								x	
5	Vừ Gà Sùng		1975		Mông	Tỏa Tình	12/12	x									x	
6	Vàng Sua Thào		1954		Mông	Sông ia	5/10				x						x	
7	Mùa Giả Dia		1952		Mông	Chế Á	7/10				x						x	
XIX	**Thị Trấn Tuần Giáo**	**6**																
1	Lò Văn Minh		1953		Thái	Bản Nong Tấu	10/10				x						x	
2	Bạc Cầm Văn		1976		Thái	Chiềng Chung	10/10			x								
3	Lường Văn Lai		1972		Thái	Chiềng Khoang	10/10			x							x	

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
4	Bạc Cầm Toản		1966		Thái	Bản Đông	10/10			x								
5	Bạc Cầm Thản		1951		Thái	Bản Lập	10/10				x						x	
6	Nùng Văn Thọn		1958		Thái	Huổi Củ	7/10			x							x	
G	**Huyện Tủa Chùa**	**115**	**113**	**2**														
I	**Xã Xá Nhè**	**12**																
1	Hạng Chờ Vàng		1960		Mông	Thôn Tỉnh B	7/12		x		x						x	
2	Sùng Blà Lù		1938		Mông	Thôn Pàng Dề A	5/12		x		x						x	
3	Vàng Chờ Di		1956		Mông	Bản Lịch 1	2/12	x										
4	Giàng Nủ Páo		1968		Mông	Bản Hẹ	Trung cấp									x	x	
5	Giàng A Lồng		1948		Mông	Thôn Sín Sủ II	2/12	x	x								x	
6	Thào Chờ Chẳng		1957		Mông	Thôn Trung Dù	0	x										
7	Điêu Chính Nhang		1954		Thái	Bản Lịch 2	2/12	x								x		
8	Giàng Súa Lồng		1970		Mông	Thôn Sông A	3/12									x		
9	Sùng Trùng Tu		1967		Mông	Thôn Pàng Nhang	3/12		x									
10	Tòng Văn Pháng		1950		Thái	Thôn Phiêng Quảng	5/12									x		
11	Thào A Chinh		1932		Mông	Thôn Sín Sủ I	2/12	x										
12	Thào Dũng Nhè		1960		Mông	Thôn Pàng Dề B	5/12				x						x	

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
II	**Xã Mường Đun**	**8**																
1	Quàng Văn Thanh		1973		Thái	Bản Kép	12/12									x	x	
2	Liềm Văn Chóm		1956		Thái	Bản Nà Xa	6/12	x										
3	Lò Văn Choi		1971		Thái	Bản Loọng Phạ	4/12									x		
4	Quàng Văn Hớn		1958		Thái	Bản Đun Nưa	6/12		x									
5	Tẩn A Liệu		1984		Dao	Thôn Đề Tâu	12/12									x	x	
6	Lường Văn Phối		1969		Thái	Bản Hột	7/12									x	x	
7	Lò Thị Chở			1975	Thái	Bản Đun	5/12									x	x	
8	Điêu Chính Oai		1968		Thái	Bản Túc	6/12			x								
III	**Xã Tả Sìn Thàng**	**7**																
1	Lù Chiển Sấn		1964		Hoa	Thôn Tả Sìn Thàng	4/12			x								
2	Hạng A Chu		1964		Mông	Thôn Háng Chơ	5/12									x	x	
3	Thào A Páo		1974		Mông	Thôn Tà Chinh	5/12									x		
4	Cứ A Dê		1942		Mông	Thôn Háng Sùa	5/12									x		
5	Sùng A Lử		1960		Mông	Thôn Páo Tỉnh Làng 1	5/12									x		
6	Sùng A Dè		1963		Mông	Thôn Páo Tỉnh Làng 2	5/12									x		
7	Giàng A Sở		1955		Mông	Thôn Làng Sảng	6/12				x						x	
IV	**Xã Sín Chải**	**11**																

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	Giàng A Vàng		1968		Mông	Thôn Cáng Tỷ	3/12		x									
2	Thào A Dũng		1967		Mông	Thôn Sín Chải	5/12			x							x	
3	Lầu A Vừ		1953		Mông	Thôn Chế Cu Nhe	3/12									x		
4	Sùng Chứ Dè		1963		Mông	Thôn Lầu Sử Phình	5/12		x									
5	Lý A Dờ		1972		Mông	Thôn Cáng Chua 1	3/12									x		
6	Mùa Vảng Thào		1977		Mông	Thôn Cáng Chua 2	5/12									x		
7	Hạng A Sình		1951		Mông	Thôn Hấu Chua	3/12									x		
8	Giàng A Chinh		1982		Mông	Thôn Háng Khúa	5/12									x		
9	Giàng A Dê		1970		Mông	Thôn Séo Mí Chải	5/12									x		
10	Thào A Phứ		1974		Mông	Thôn Trung Gầu Bua	3/12		x	x							x	
11	Chơ A Di		1949		Mông	Thôn Háng Là	3/12	x										
V	**Xã Trung Thu**	**8**																
1	Vừ A Cầu		1954		Mông	Thôn Trung Thu	5/12				x						x	
2	Thào A Mang		1950		Mông	Thôn Nhè Sua Háng	3/12									x	x	
3	Sùng A Kỷ		1972		Mông	Thôn Đề Can Hồ	5/12									x		
4	Sùng A Dì		1977		Mông	Thôn Háng Cu Tâu	2/12		x									
5	Thào A Tinh		1962		Mông	Thôn Bản Phô	3/12			x							x	
6	Vừ A Vư		1961		Mông	Thôn Pô Ca Dao	6/12			x							x	

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
7	Thào Sáy Pủa		1949		Mông	Thôn Trung Vàng Khó	3/12		x		x						x	
8	Vừ A Pùa		1972		Mông	Thôn Đề Bâu	3/12			x							x	
VI	**Xã Tủa Thàng**	**9**																
1	Thào Chờ Giàng		1943		Mông	Thôn Tà Huổi Tráng 1	3/12								x		x	
2	Giàng A Của		1959		Mông	Thôn Tủa Thàng	2/12	x										
3	Chang A Tùng		1952		Mông	Thôn Phi Giàng 2	2/12	x									x	
4	Giàng A Tằng		1952		Mông	Thôn Làng Vùa	7/12				x						x	
5	Lò Văn Sấn		1948		Thái	Thôn Huổi Chẳng	3/12	x										
6	Tòng Văn Tao		1946		Thái	Thôn Tà Huổi Tráng 2	3/12	x										
7	Giàng A Kỷ		1955		Mông	Thôn Phi Giàng 1	2/12	x										
8	Thào A Chù		1959		Mông	Thôn Đề Chu	3/12								x			
9	Quàng Văn Hơm		1933		Thái	Thôn Tà Si Láng	4/12	x										
VII	**Xã Sính Phình**	**13**																
1	Cứ A Lồng		1964		Mông	Thôn Vàng Chua	3/12	x										
2	Hạng A Giàng		1955		Mông	Thôn Phi Dinh	4/12	x										
3	Sùng A Chù		1961		Mông	Thôn Đề Dê Hu 2	7/12	x									x	
4	Vàng A Lử		1965		Mông	Thôn Phiêng Páng	7/10									x		
5	Thào A Páo		1955		Mông	Thôn Tà Lào Cáo	6/12	x									x	

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
6	Cứ A Khua		1962		Mông	Thôn Dê Dàng	3/12									x		
7	Sùng A Tính		1955		Mông	Thôn Háng Đề Dê	3/12	x										
8	Vừ A Khanh		1962		Mông	Thôn Tà Pao	5/12			x								
9	Giàng A Sai		1972		Mông	Thôn I	3/12									x		
10	Lù A Sính		1960		Mông	Thôn IV	5/12	x									x	
11	Sình A Dè		1973		Mông	Thôn II	3/12									x		
12	Giàng A Nhớ		1978		Mông	Thôn III	5/12			x								
13	Thào A Chua		1990		Mông	Thôn Đề Dê Hu 1	12/12									x	x	
VIII	**Xã Lao Xả Phình**	**6**																
1	Ly Pàng Sinh		1953		Mông	Thôn 1	0	x	x									
2	Ngải Lao Sồ		1955		Hoa	Thôn 2	4/12				x							
3	Vàng A Ly (A)		1941		Mông	Thôn 3	3/12				x						x	
4	Giàng A Súa		1951		Mông	Thôn Lầu Câu Phình	0									x		
5	Sùng A Dê		1959		Mông	Thôn Cáng Phình	0									x		
6	Thào A Súa		1961		Mông	Thôn Chẻo Chử Phình	0			x								
IX	**Xã Huổi Só**	**7**																
1	Lý A Hy		1954		Dao	Thôn Huổi Lóng	0									x		
2	Giàng A Hờ		1981		Mông	Thôn Hồng Ngài	5/12									x	x	

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
3	Lý A Chỉnh		1952		Dao	Thôn Nậm Bành	5/12									x		
4	Lý A Ngắm (B)		1958		Dao	Thôn 2	0									x		
5	Vàng A Hỵ		1961		Dao	Thôn 1	0									x	x	
6	Lý A Nàn		1982		Dao	Thôn Tù Cha	0									x		
7	Hờ A Lứ		1923		Mông	Thôn Háng Pàng	0	x										
X	**Xã Tả Phìn**	**9**																
1	Sùng A Chang		1959		Mông	Thôn Háng Sung 1	5/12									x		
2	Chang A Páo		1942		Mông	Thôn Háng Sung 2	5/12									x		
3	Chang A Mang		1962		Mông	Thôn Là Xa	5/12									x	x	
4	Mùa A Lua		1964		Mông	Thôn Tả Phìn	5/12									x	x	
5	Sùng A Giàng		1966		Mông	Thôn Séo Phình	5/12		x									
6	Giàng A Chư		1964		Mông	Thôn Tả Dê	5/12									x		
7	Sùng A Chớ		1955		Mông	Thôn Tủa Chử Phồng	5/12									x	x	
8	Giàng A Tính		1973		Mông	Thôn Củ Dỉ Sang	5/12									x	x	
9	Thào A Kỷ		1960		Mông	Thôn Tào Cu Nhe	5/12	x		x								
XI	**Xã Mường Báng**	**13**																
1	Giàng A An		1974		Mông	Thôn Háng Trở	2/12	x									x	
2	Vừ Giảng Của		1951		Mông	Thôn Từ Ngài 2	5/12									x		

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
3	Vàng A Sinh		1953		Mông	Thôn Đông Phi 1	5/12	x									x	
4	Tòng Văn Hợp		1953		Thái	Bản Phai Tông	6/12									x	x	
5	Cứ A Dinh		1959		Mông	Thôn Từ Ngài 1	7/12									x		
6	Quàng Văn Choi		1957		Khơ Mú	Thôn Pú Ôn	2/12	x									x	
7	Điêu Chính Nguyện		1966		Thái	Bản Noong Hung	2/12									x		
8	Giàng A Chùa		1972		Mông	Thôn Kể Cải	7/12									x	x	
9	Thào A Sùng		1957		Mông	Thôn Phiêng Bung	3/12									x		
10	Tòng Văn Tịch		1954		Thái	Bản Tiên Phong	7/12	x									x	
11	Giàng A Lềnh		1966		Mông	Thôn Sông Ún	2/12									x		
12	Lò Văn Hom		1950		Thái	Thôn Nà Áng	5/12			x								
13	Chang A Lử		1971		Mông	Thôn Hang Tơ Mang	2/12									x		
XII	**Thị Trấn Tủa Chùa**	**12**																
1	Vì A Hao		1952		Mông	Khu Thành Công	Cao Đẳng			x	x						x	
2	Lò Thị Phòng			1966	Thái	Khu Bản Cáp	0									x	x	
3	Tòng Văn Nịn		1945		Thái	Bản Sẳng	4/12	x									x	
4	Thào A Chư		1962		Mông	Thôn Đông Phi 2	2/12			x		x				x		
5	Điêu Chính Giêng		1947		Thái	Bản Báng	4/12		x									

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
6	Điêu Chính Dơm		1955		Thái	Bản Tân Phong	5/12									x	x	
7	Lò Văn Nguyên		1954		Thái	Bản Bó Én	5/12		x								x	
8	Lò Văn Hao		1954		Thái	Bản Bó	7/12	x									x	
9	Giàng A Cu		1989		Mông	Thôn Huổi Lếch	12/12									x		
10	Lò Văn Quyến		1945		Thái	Thôn Huổi Lực	7/12						x					
11	Tòng Văn Thu		1942		Thái	Bản Ten	7/12									x		
12	Tòng Văn Vài		1957		Thái	Bản Nong ten	3/12									x		
H	**Huyện Điện Biên**	**199**	**192**	**7**														
I	**Xã Mường Pồn**	**11**																
1	Quàng Văn Sơn		1956		Thái	Bản Co Chạy 1	7/10				x							
2	Lò Văn Khụt		1932		Thái	Bản Co Chạy 2	7/10				x							
3	Quàng Thị Lả			1958	Thái	Bản Mường Pồn 2	7/10	x										
4	Lò Văn Hịa		1937		Thái	Bản Mường Pồn 1	7/10				x							
5	Lù Thị Inh			1956	Thái	Bản Lĩnh	4/10				x							
6	Lò Văn Thái		1952		Khơ Mú	Bản Tin Tốc	4/10				x							
7	Lò Văn Nọi		1954		Thái	Bản Huổi Chan 1	7/10	x										
8	Vàng Nỏ Páo		1954		Mông	Bản Huổi Chan 2	4/10	x										
9	Lầu A Tú		1968		Mông	Bản Huổi Un	5/10	x										

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
10	Hờ Súa Vừ		1934		Mông	Bản Pá Chả	5/10	x										
11	Sùng Sếnh Và		1952		Mông	Bản Đỉnh Đèo	4/10	x										
II	**Xã Hua Thanh**	**10**																
1	Lầu Sìa Chỏ		1965		Mông	Đội 1 Nậm Ty	4/10									x		
2	Hờ Xáy Dính		1959		Mông	Đội 2 Nậm Ty	5/10						x					
3	Vừ A Sồng		1964		Mông	Đội 3 Pá Sáng	5/10											
4	Thào Tất Tòng		1974		Mông	Đội 4 Xá Nhù	7/12									x	x	
5	Lò Văn Ánh		1959		Thái	Đội 5 Bản Tâu	7/10									x		
6	Lò Văn Nhói		1953		Thái	Đội 6 Bản Tâu	7/10				x							
7	Quàng Văn Biên		1972		Thái	Đội 7 Bản Tâu	7/12			x								
8	Quàng Văn Nhí		1960		Khơ Mú	Đội 8 Co Pục	7/10									x	x	
9	Lò Văn Mấng		1943		Thái	Đội 9 Nà Ten	5/10	x										
10	Cà Văn Ọn		1957		Thái	Đội 10 Nà Hý	5/10	x										
III	**Xã Thanh Nưa**	**12**																
1	Lò Thị Phiêng			1952	Thái	Hua Ná	9/12				x						x	
2	Vì Văn Tiên		1954		Thái	Bản Mển	9/12				x						x	
3	Cà Văn Muôn		1938		Thái	Pom Khoang	9/12	x									x	
4	Quàng Văn Hương		1952		Thái	Nà Lốm	9/12	x									x	

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
5	Lò Văn Lả		1960		Thái	Bản Giảng	9/12	x									x	
6	Tòng Văn Ninh		1965		Thái	Bản Hạ	5/12	x										
7	Lò Văn Cột		1952		Thái	Bản On	5/12	x									x	
8	Lò Văn Ín		1954		Thái	Phiêng Ban	7/12	x									x	
9	Lò Văn Ngọc		1954		Thái	Tông Khao	9/12	x									x	
10	Lường Văn Nhói		1946		Thái	Co Pao	5/12	x									x	
11	Vì Văn Lún		1963		Thái	Hồng Lệnh	5/12										x	
12	Lường Văn Phớ		1936		Thái	Co Rốm	9/12				x						x	
IV	**Xã Thanh luông**	**12**																
1	Lò Văn Tiến		1956		Thái	Bản Lé	TC	x										
2	Lò Văn Ơn		1960		Thái	Bản Ló	9/12	x										
3	Lường Văn Liên		1962		Thái	Bản Pe Luông	7/10								x			
4	Lò Văn Ơn		1933		Thái	Bản Món	7/10	x										
5	Lò Văn Giót		1955		Thái	Bản Lọng Tóng	7/10									x	x	
6	Quàng Văn Yên		1945		Thái	Bản Pe Nọi	TC				x						x	
7	Lò Văn Bình		1954		Thái	Bản Nọng	7/10								x			
8	Lò Văn Ón		1946		Thái	Bản Bánh	7/10	x									x	
9	Tòng Văn Sương		1940		Thái	Bản Hong Hin	7/10				x							

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
10	Vì Văn Minh		1966		Thái	Bản Nghịu	7/10			x						x		
11	Bế Văn Yết		1963		Thái	Thôn C1	10/10			x								
12	Lường Thị Lả			1950	Thái	Bản Hua Pe	4/10	x										
V	**Xã Thanh Hưng**	**6**																
1	Vì Văn Mấng		1939		Thái	Bản Noong Pết	5/10									x		
2	Lường Văn Pản		1939		Thái	Bản Mé	3/10									x		
3	Lò Văn xuân		1972		Thái	Hồng Lếnh Nưa	12/12									x		
4	Lò Thanh Dọn		1950		Thái	Bản Nà Khếnh	7/10									x		
5	Bạc Cầm Chựa		1950		Thái	Bản Pa Pe	7/10									x		
6	Lò Văn Lún		1932		Thái	Bản Bó	3/10									x		
VI	**Xã Thanh Chăn**	**9**																
1	Lường Văn Cu		1956		Thái	Đội 1	10/10										x	
2	Lò Văn Dọn		1956		Thái	Đội 2	7/10										x	
3	Bế Văn Khôi		1965		Nùng	Đội 3	12/12				x						x	
4	Lò Văn Sương		1954		Thái	Đội 6	7/10				x						x	
5	Lò Quang Vinh		1954		Thái	Đội 9	10/12				x						x	
6	Cà Văn Ựng		1939		Thái	Đội 12	7/10				x						x	
7	Quàng Văn Đôi		1943		Thái	Đội 14	TC	x									x	

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
8	Lường Văn Bình		1956		Thái	Đội 18b	Đại học	x									x	
9	Mã Văn Ngọc		1949		Nùng	Đội 17	4/10	x									x	
VII	**Xã Thanh Yên**	**10**																
1	Lò Văn Khụt		1960		Thái	Bản Noong Vai	7/10									x		
2	Lò Văn Song		1956		Thái	Bản Pa Pháy	7/10			x						x		
3	Lò Văn Pánh		1951		Thái	Bản Nà Ngum	4/10	x										
4	Lò Văn Lún		1958		Thái	Bản Hạ	7/10									x		
5	Nông Thanh Xuân		1930		Nùng	Bản Yên Sơn	5/10	x			x							
6	Lò Văn Ngọc		1967		Thái	Bản Pa Bói	11/12									x		
7	Lý Thị Nguyệt			1964	Nùng	Bản Phú Yên	7/10									x		
8	Lò Văn É		1959		Thái	Bản Phượn	7/10									x		
9	Vì Văn Pánh		1963		Thái	Bản Bánh	7/10									x		
10	Lường Văn Pánh		1950		Thái	Bản Chiềng Tông	10/10	x			x							
VIII	**Xã Noong Luống**	**11**																
1	Lò Văn Tỉnh		1960		Thái	Bản Co Nôm	7/10			x								
2	Quàng Thị Kim			1967	Thái	Bản Nôm	7/10			x								
3	Quàng Văn Anh		1972		Thái	Bản Huổi Phúc	9/12			x								
4	Quàng Văn Hưởng		1952		Thái	Bản Liếng	7/10				x							

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
5	Cà Văn Lún		1955		Thái	Bản Lún	6/10			x								
6	Vì Văn Địa		1941		Thái	Bản Co Luống	7/10				x							
7	Quàng Văn Lả		1947		Thái	Bản Thanh Chính	7/10			x								
8	Lò Long Ny		1948		Thái	Bản Hưng Biên	7/10				x							
9	Lò Văn Pánh		1960		Thái	Bản Noong Luống	7/10				x							
10	Lò Văn Cư		1958		Thái	Bản U VA	7/10			x								
11	Tòng Văn Muôn		1958		Thái	Bản On	5/10			x								
IX	**Xã Pa Thơm**	**6**																
1	Lường Văn Nguyên		1979		Khơ Mú	Bản Xa Cuông	5/12			x							x	
2	Quàng Văn Minh		1960		Khơ Mú	Bản Pa Xa Xá	Trung	x									x	
3	Lò Văn Pan		1963		Lào	Bản Pa Xa Lào	TC	x									x	
4	Quàng Văn Khắt		1966		Cống	Bản Púng Bon	5/10	x									x	
5	Lò Văn Hặc		1960		Lào	Bản Pa Thơm	2/10	x										
6	Quàng Văn Bóng		1963		Cống	Bản Huổi Moi	2/10	x										
X	**Xã Na Ư**	**6**																
1	Và Chái Cậy		1952		Mông	Bản Con Cang	4/10	x										
2	Vừ Khua Chứ		1961		Mông	Bản Ca Hâu	9/12	x										
3	Sùng Phá Ly		1964		Mông	Bản Hua Thanh	5/12	x									x	

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
4	Ly A Pó		1974		Mông	Bản Na Ư	5/10			x								
5	Và A Mua		1982		Mông	Bản Púng Bửa	12/12									x		
6	Ly Hụa Chá		1945		Mông	Bản Na Láy	5/10				x							
XI	**Xã Pom Lót**	**6**																
1	Lò Văn Tân		1954		Thái	Bản Na Vai	7/10									x	x	
2	Lò Văn Hinh		1966		Thái	Bản Pom Lót	7/10											
3	Cà Văn Pánh		1958		Thái	Bản Na Ten	5/10				x						x	
4	Cà Văn Toán		1980		Thái	Bản Pá Nặm	12/12			x							x	
5	Lò Văn Tiến		1973		Thái	Bản Na Có	9/12			x								
6	Quàng Văn Thắng		1985		Thái	Bản Na Hai	12/12			x								
XII	**Xã Sam Mứn**	**12**																
1	Lường Thị Biên		1960		Thái	Bản Lọng Bon	7/10				x							
2	Vì Văn Khụt		1960		Thái	Bản Ban	7/10				x						x	
3	Lường Thị Inh			1957	Thái	Bản Lọng Quân	7/10				x						x	
4	Cà Văn Hương		1963		Thái	Bản Sam Mứn	6/10									x		
5	Quàng Văn Dinh		1956		Thái	Bản Hồng Sạt	7/10								x			
6	Lò Văn Pản		1933		Thái	Bản Cang I	3/10	x										
7	Lò Văn Vinh		1945		Thái	Bản Chiềng Xôm	4/10	x										

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
8	Quàng Văn Anh		1944		Thái	Bản Yên	4/10	x										
9	Lò Văn Hịa		1951		Thái	Bản Na Lao	5/10	x										
10	Vì Văn Lâm		1959		Thái	Bản Cà Phê	7/10				x						x	
11	Lò Thị Inh			1955	Thái	Bản Yên Cang II	6/10									x		
12	Lò Văn Khó		1956		Thái	Bản Co My	3/10				x							
XIII	**Xã Noong Hẹt**	**5**																
1	Lò Văn Dọn		1957		Thái	Bản Mớ	7/10	x			x						x	
2	Lò Văn Chung		1954		Thái	Bản Noong Bua	7/10	x									x	
3	Lò Văn Ói		1936		Thái	Bản Bông	7/10	x			x						x	
4	Lò Văn Anh		1947		Thái	Bản phủ	10/10	x			x						x	
5	Lò Văn Tương		1944		Thái	Bản Noong Hẹt	4/10	x								x		
XIV	**Xã Thanh An**	**12**																
1	Lò Văn Dọn		1960		Thái	Bản Cha	7/10	x										
2	Lò Văn Hương		1954		Thái	Bản Xôm	7/10	x									x	
3	Tòng Văn Hòa		1954		Thái	Phiêng Ban	7/10	x										
4	Lường Văn Dọc		1954		Thái	Huổi Cánh	7/10	x										
5	Lò Văn Phương		1956		Thái	Chiềng Chung	5/10	x										
6	Lò Văn Chuông		1957		Thái	Huổi Púng	7/10	x										

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
7	Cà Văn Pấng		1958		Thái	Bản Sáng	7/10	x									x	
8	Cà Văn Hậu		1947		Thái	Ten Luống	Sơ cấp	x									x	
9	Lường Văn Piếng		1962		Thái	Hồng Khoong	TC				x						x	
10	Lò Văn Bun		1950		Thái	Noong Ưng	7/10	x										
11	Lò Văn Ún		1950		Thái	Co Chai	5/10	x										
12	Lò Văn Ơn		1942		Thái	Chiềng An	7/10	x									x	
XV	**Xã Thanh Xương**	**14**																
1	Lò Văn Hương		1955		Thái	Bản Bánh (Đội 1)	7/10									x		
2	Lò Văn Lọ		1950		Thái	Bản Bó Hong (Đội 2)	4/10									x		
3	Quàng Văn Nọi		1951		Thái	Bản Pá Luông (Đội 3)	7/10			x								
4	Quàng Văn Muôn		1949		Thái	Bản Ten A (Đội 4A)	5/10									x		
5	Quàng Văn Lả		1948		Thái	Bản Ten B (Đội 4B)	Đại học				x						x	
6	Lường Văn Sơn		1952		Thái	Bản Bôm La (Đội 5)	7/10			x							x	
7	Lò Văn Pâng		1956		Thái	Bản Noong Nhai 1 (Đội 6	7/10			x							x	
8	Lò Văn Hặc		1940		Thái	Bản Noong Nhai 2 (Đội 11)	4/10				x						x	
9	Lò Văn Piếng		1960		Thái	Bản Pá Đông (Đội 12)	7/10			x							x	

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
10	Quàng Văn Xuân		1970		Khơ Mú	Bản Pú Tiu 1 (Đội 13)	4/10									x		
11	Quàng Văn Sui		1956		Khơ Mú	Bản Pú Tiu 2 Đội 14	5/10									x		
12	Lò Văn Đón		1952		Thái	Bản Pá Cấu (Đội 15)	5/10									x	x	
13	Lò Văn Muôn		1943		Thái	Bản Huổi Hốc (Đội 16)	7/10				x						x	
14	Lò Văn Bình		1957		Thái	Đội 17	7/10									x		
XVI	**Xã Núa Ngam**	**8**																
1	Vì Văn Mậu		1955		Lào	Bản Na Sang 2	3/10				x						x	
2	Lò Văn Lãnh		1941		Lào	Bản Na Sang 1	4/10				x						x	
3	Quàng Văn Muôn		1961		Khơ Mú	Bản Pá Bông	7/10	x										
4	Lò Văn Lả		1962		Khơ Mú	Bản Pá Ngam 2	5/10	x										
5	Lò Văn Lang		1947		Khơ Mú	Bản Pá Ngam 1	2/10				x							
6	Lò Văn Thưởng		1957		Thái	Bản Ten Núa	5/10	x										
7	Mùa Vả Vừ		1963		Mông	Bản Huổi Hua	0	x										
8	Giàng Sái Tính		1959		Mông	Bản Tin Lán	0	x										
XVII	**Xã Hẹ Muông**	**10**																
1	Vàng Chừ Mẩy		1962		Mông	Bản Na Côm	0									x		
2	Lò Văn Muôn		1962		thái	Bản Nậm Hẹ 2	7/10											

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
3	Bạc Cầm Hồng		1963		Thái	Bản Sái Lương	7/10			x								
4	Quàng Văn Khoán		1943		Thái	Bản Na Dôn	7/10				x							
5	Lò Văn Nam		1975		Khơ Mú	Bản Loọng Sọt	4/10									x		
6	Lò Văn Miền		1961		Thái	Bản Ta Lét 1	7/10				x						x	
7	Lường Văn Chiêng		1964		Thái	Bản Ta Lét 2	7/10			x								
8	Quàng Văn Sương		1966		Khơ Mú	Bản Công Binh	0									x		
9	Tòng Văn Bun		1968		Thái	Bản Pá Hẹ	6/10									x		
10	Lường Văn Nó		1948		Thái	Bản Nậm Hẹ 1	3/10	x									x	
XVIII	**Xã Na Tông**	**11**																
1	Lò Văn Thịnh		1986		Thái	Hát Tao	9/12								x		x	
2	Mùa Sái Tếnh		1964		Mông	Hin Phon	2/12	x										
3	Vì Văn Thưởng		1964		Thái	Pa Kín	4/12								x			
4	Vì Văn Minh		1961		Thái	Na Tông 1	9/12				x						x	
5	Vì Văn Inh		1970		Thái	Na Tông 2	7/12								x			
6	Lường Văn Bun		1955		Khơ Mú	Na Hươm	5/12	x										
7	Lò Văn Chơn		1951		Thái	Na Ố	5/12								x			
8	Vừ Xìa Mua		1968		Mông	Huổi Chanh	2/12	x										
9	Sùng Giả Lầu		1970		Mông	Sơn Tống	5/12	x										

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
10	Lầu Chủ Xá		1961		Mông	Gia Phú A	5/12	x										
11	Thào Tồng Su		1975		Mông	Gia Phú B	5/12								x			
XIX	**Mường Nhà**	**12**																
1	Vàng A Này		1953		Mông	Bản Pha Lay	4/10	x									x	
2	Sùng Sếnh Và		1969		Mông	Bản Pu Lau	2/10									x		
3	Hạ Vả Của		1977		Mông	Bản Pha Thanh	0	x										
4	Thào Sống Di		1962		Mông	Bản Phì Cao	0									x	x	
5	Lầu A Dơ		1977		Mông	Bản Hồi Hương	5/10	x										
6	Tòng Văn Pọm		1966		Thái	Bản Khon Kén	5/10	x										
7	Quàng Văn Vinh		1944		Thái	Bản Xôm	7/10	x										
8	Lường Văn Soạn		1939		Thái	Bản Na Phay 2	5/10	x										
9	Tòng Văn Phong		1972		Thái	Bản Na Phay 1	5/10	x									x	
10	Lò Văn Lún		1945		Lào	Bản Trung Tâm	7/10				x						x	
9	Quàng Văn Toản		1983		Thái	Bản Ban	7/10										x	
12	Lường Văn Nó		1958		Thái	Bản Na Khoang	7/10											
XX	**Xã Phu Luông**	**8**																
1	Lò Văn Mương		1947		Lào	Bản Na Há	5/10									x		
2	Lò Văn Xuân		1961		Thái	Bản Xôm	5/10									x		

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
3	Lò Văn Mông		1947		Lào	Bản Xẻ	5/10									x		
4	Lò Văn Khăm		1953		Khơ Mú	Bản Lọong Ngua	5/10									x		
5	Giàng A Di		1954		Mông	Bản C5	3/10									x		
6	Lò Minh Pánh		1965		Khơ Mú	Bản Pá Chả	7/12									x		
7	Lường Văn Nen		1944		Khơ Mú	Bản Kham Pọm	5/10									x		
8	Lường Văn Dôn		1964		Khơ Mú	Bản Huổi Cảnh	7/12									x		
XXI	**Xã Mường Lói**	**8**																
1	Lò Văn Hom		1962		Khơ Mú	Bản Huổi Không	5/10									x		
2	Lường Văn Nhi		1960		Khơ Mú	Bản Co Đứa	5/10									x		
3	Lò Văn Chăn		1954		Khơ Mú	Bản Na Cọ	2/10									x		
4	Lường Văn May		1963		Khơ Mú	Bản Tin Tốc	5/10									x		
5	Thào A Cha		1977		Mông	Bản Noong É	0	x										
6	Lò Văn Păn		1963		Khơ Mú	Bản Huổi Chon	5/10									x		
7	Cút Văn Phương		1961		Khơ Mú	Bản Na Chén	5/10									x		
8	Vì Văn Pông		1962		Lào	Bản Lói 2	5/10	x										
I	**H. Điện Biên Đông**	**197**	**195**	**2**														
I	**Xã Phình Giàng**	**9**																
1	Vàng Giả Lầu		1962		Mông	Bản Xa Vua A	5/12				x							

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
2	Cháng Sếnh Thào		1961		Mông	Bản Xa Vua B	2/12	x										
3	Vàng Nhìa Dế		1962		Mông	Bản Pa Cá	5/12	x										
4	Nạ Văn Gơ		1955		Khơ Mú	Bản Cảnh Lay	5/12	x										
5	Thào Chồng Tủa		1964		Mông	Bản Phì Xua	8/12	x										
6	Mùa Giống Sùng		1964		Mông	Bản Phì Cao	2/12	x										
7	Vàng Bùa Dếnh		1962		Mông	Bản Phá Khẩu	0	x										
8	Quàng Văn Pản		1968		Khơ Mú	Bản Huổi Dụa	2/12	x										
9	Lò Văn Lả		1962		Khơ Mú	Bản Huổi Có	2/12	x										
II	**Xã Nong U**	**12**																
1	Lầu Khua Sở		1964		Mông	Bản Tìa Mùng B	0	x										
2	Lầu Giống Cáng		1969		Mông	Bản Tà Té C	3/12	x										
3	Hờ A Khua		1966		Mông	Bản Tà Té A	0		x									
4	Vừ Nỏ Chớ		1958		Mông	Bản Tìa Ló A	0	x										
5	Cứ Chừ Tú		1954		Mông	Bản Tìa Ló B	2/12				x						x	
6	Hạ Tồng Dia		1986		Mông	Bản tà Té D	5/12	x										
7	Phàng Nhìa Di		1970		Mông	Bản Dư O A	9/12		x									
8	Lò Văn Hoa		1974		Khơ Mú	Bản Pá Ban	5/12	x										
9	LLường Văn Sinh		1977		Thái	Bản Thanh Ngám	9/12		x									

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
10	Sùng Chồng Chứ		1964		Mông	Bản Dư O B	5/12	x										
11	Lầu Bua Lồng		1960		Mông	Bản Tìa Mùng A	0	x										
12	Ly A Lử		1975		Mông	Bản Tà Té B	9/12	x										
III	**Xã Luân Giới**	**14**																
1	Lò Văn Diên		1964		Thái	Bản Yên Bua	6/12								x			
2	Lò Văn Hòa		1964		Thái	Bản Che Phai	4/12				x							
3	Lò Văn Liên		1963		Thái	Bản Na Cai	4/12		x									
4	Lò Văn Trực		1954		Thái	Bản Na Ản	7/12		x									
5	Lò Văn Đoan		1963		Thái	Bản Gói B	4/12		x									
6	Lò Văn Hiên		1952		Thái	Bản Giói A	4/12		x									
7	Lò Văn Ngoan		1965		Thái	Bản Phiêng Muông	4/12		x									
8	Cà Văn Số		1953		Thái	Bản Pá Khôm	7/12		x									
9	Lù Văn Thao		1962		Thái	Bản Pá Khoang	4/12		x									
10	Lường Văn Chức		1961		Thái	Bản Co Củ	4/12		x									
11	Lù Văn Tâm		1952		Thái	Bản Na Ngua	4/12		x									
12	Vì Văn Thoan		1959		Thái	Bản Co Cưởm	7/12		x									
13	Lò Văn Tướng		1953		Thái	Bản Đại	4/12		x									
14	Lò Văn Dân		1969		Thái	Bản Na Lại	4/12		x									

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
IV	**Xã Chiềng Sơ**	**17**																
1	Lầu Dúa Pó		1972		Mông	Bản Háng Tầu	2/12		x								x	
2	Lò Văn Liến		1955		Lào	Bản Ten Luống	2/12				x							
3	Cà Văn Thoan		1959		Thái	Bản Nà Muông	0				x							
4	Cà Văn Lọ		1961		Thái	Bản Cang	2/12	x										
5	Lò Văn Muôn		1943		Thái	Bản Mẽ	0						x					
6	Lò Văn Sáng		1953		Thái	Bản Pá Nậm	3/12		x								x	
7	Giàng Gà Thái		1974		Mông	Bản Háng Pa	3/12	x										
8	Lò Văn Tướng		1974		Thái	Bản Nậm Mắm A	4/12	x										
9	Lò Văn Dần		1972		Thái	Bản Nậm Mắm B	5/12	x										
10	Lò Văn Xan		1966		Xinh Mun	Bản Pá Hịa	2/12	x										
11	Lò Thị Sơm (Sâm)			1962	Xinh Mun	Bản Kéo Đứa	2/12	x										
12	Lò Văn Đôi		1958		Xinh Mun	Bản Co Mỵ	3/12	x										
13	Vì Văn Hiếng		1962		Xinh Mun	Bản Hin óng	0	x										
14	Lò Thị Khốn			1960	Xinh Mun	Bản Nà Ly	2/12	x										

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
15	Lường Văn Hoàn		1975		Xinh Mun	Bản Huổi Hu	4/12	x										
16	Lầu Xáy Chu		1978		Mông	Bản Thẩm Châu	0	x										
17	Vừ Giống Nhìa		1979		Mông	Bản Huổi Tấu	2/12	x										
V	**Xã Phì Nhừ**	**23**																
1	Ly Chứ Phổng		1960		Mông	Bản Pó Sinh A	0	x										
2	Vàng Gà Chua		1967		Mông	Bản Chua Ta C	0	x										
3	Lò Văn Khôm		1945		Thái	Bản Na Nghịu	0	x										
4	Chá Nềnh Dế		1961		Mông	Bản Chống Sư B	0	x										
5	Vàng A Thanh		1966		Mông	Bản Chống Sư A	0	x										
6	Vàng Chừ Só		1957		Mông	Bản Suối Lư	0	x										
7	Hạng Sính Sình		1969		Mông	Bản Hang Sông Dưới	2/10	x										
8	Ly Phái Chính		1978		Mông	Bản Pó Sinh B	2/12	x										
9	Vàng Phá Ly		1953		Mông	Bản Chống Mông	0	x										
10	Chá Sái Phổng		1956		Mông	Bản Từ Xa A	0	x										
11	Vàng Sái Ly		1955		Mông	Bản Chua Ta B	0	x										
12	Lầu Khua Tủa		1973		Mông	Bản Tào Xa B	2/12	x										
13	Hạ Nhìa Tủa		1962		Mông	Bản Tào xa A		x										

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
14	Hạng Vả Lồng		1950		Mông	Bản Hang Sông Trên	0	x									x	
15	Sùng Gà Lầu		1961		Mông	Bản Phì Nhừ B	0	x										
16	Vàng Giống Làu		1973		Mông	Bản Chua Ta A	0	x										
17	Vàng Sua Sếnh		1960		Mông	Bản Cồ Dề	0				x						x	
18	Hờ Ghia Pó		1972		Mông	Bản Háng Trợ	3/12	x										
19	Thào Sái Dơ		1964		Mông	Bản Phì Nhừ A	4/12	x										
20	Vàng Nhìa Chống		1969		Mông	Bản Trống Giông B	2/12	x										
21	Lầu Chồng Di		1958		Mông	Bản Từ Xa B	0	x									x	
22	Mùa Chứ Tỉnh		1978		Mông	Bản Háng Pu Xi	3/12	x										
23	Hạ Vả Só		1947		Mông	Bản Trống Giông A	0	x										
VI	**Xã Mường Luân**	**13**																
1	Lò Văn Thành		1968		Thái	Bản Pá Vạt 1	6/12	x										
2	Lò Văn Hinh		1958		Thái	Bản Pá Vạt 2	2/12	x										
3	Lò Văn Thịnh		1961		Thái	Bản Tạng Áng	0	x										
4	Lò Văn Lả		1957		Thái	Bản Na Ten	0	x										
5	Quàng Văn Chơ		1964		Khơ Mú	Bản Na Pục	0	x										
6	Lò Văn Tướng		1968		Thái	Bản Trung Tâm	6/12	x										
7	Lò Văn Hương		1958		Thái	Bản Na Sản	4/12	x										

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
8	Lò Văn Đội		1957		Lào	Bản Co Kham	2/12	x										
9	Lò Văn Khến		1952		Lào	Bản Mường Luân 1	0	x										
10	Lò Văn Muôn		1960		Lào	Bản Mường Luân 2	3/12	x										
11	Lò Văn Ký		1948		Thái	Bản Bản Pá Pao 2	0	x										
12	Lò Văn Thương		1965		Thái	Bản Bản Pá Pao 1	2/12	x										
13	Lò Văn Pẩn		1957		Lào	Bản Na Hát	0	x										
VII	**Xã Na Son**	**13**																
1	Quàng Văn Ruấn		1965		Thái	Bản Na Cảnh	4/12	x										
2	Quàng Văn Phanh		1956		Thái	Bản Na Phát	4/12	x										
3	Quàng Văn Hiến		1957		Thái	Bản Sư Lư	3/12	x										
4	Lò Văn Pâng		1962		Thái	Bản Na Lanh	5/12	x										
5	Tòng Văn Anh		1954		Thái	Bản Co Hả	4/12	x										
6	Lường Văn Nọi		1955		Thái	Bản Lọng Chuông	5/12	x										
7	Lò Văn Anh		1934		Thái	Bản Co Píp	0	x										
8	Bạc Cầm Bình		1954		Thái	Bản Bó	2/12	x										
9	Lò Văn Hòa		1979		Thái	Bản Pá Dên - Pá Chuông	6/12	x										
10	Lò Văn Thọn		1959		Thái	Bản Bắng Chộc	3/12	x										

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
11	Chá Sống Châu		1958		Mông	Bản Trung Phu	0	x										
12	Mùa Chừ Của				Mông	Bản Tìa Ló	0	x										
13	Sùng Vả Chống		1966		Mông	Bản Ho Cớ	0	x										
VIII	**Xã Keo Lôm**	**23**																
1	Mùa Ngọc Tú		1960		Mông	Bản Trung Sua	8/12				x						x	
2	Vàng A Dia		1990		Mông	Bản Keo Lôm I	0	x										
3	Lò Văn Cất		1976		Khơ Mú	Bản Suối Lư IV	2/12									x		
4	Lò Văn Đôi		1961		Khơ Mú	Bản Suối Lư I	0											
5	Lò Văn Sinh		1963		Khơ Mú	Bản Suối Lư III	0									x		
6	Vàng Phá Sình		1974		Mông	Bản Keo Lôm III	2/12									x		
7	Lò Văn Hịa		1978		Thái	Bản Huổi Xa 1	3/12									x		
8	Lường Văn Dinh		1964		Thái	Bản Xam Măn II	2/12									x		
9	Giàng A Sơ		1970		Mông	Bản Huổi Hoa A1	2/12									x		
10	Vừ Sáy Chớ		1976		Mông	Bản Tìa Ghênh A	0									x		
11	Lò Văn Xi		1952		Khơ Mú	Bản Suối Lư II	0									x		
12	Sùng Chứ Chìa		1963		Mông	Bản Tìa Ghênh B	0									x		
13	Mùa Chừ Súa		1962		Mông	Bản Xì Cơ	0									x		
14	Sùng A Sênh		1978		Mông	Bản Từ Xa	2/12									x		

85

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
15	Vừ Nỏ Pó		1960		Mông	Bản Tìa Ghênh C	0	x										
16	Sùng A Dế		1990		Mông	Bản Huổi Múa B	0									x		
17	Mùa Giống Sếnh		1952		Mông	Bản Keo Lôm II	0									x		
18	Thào Nụ Súa		1978		Mông	Bản Chóp Ly	3/12									x		
19	Lò Văn Dinh		1965		Thái	Bản Huổi Múa A	4/12									x		
20	Quàng Văn Toan		1972		Thái	Bản Xam Măn I	0	x										
21	Lường Văn Tiên		1971		Thái	Bản Huổi Xa 2	3/12									x		
22	Sùng Mò Chừ		1972		Mông	Bản Huổi Hoa A2	0		x									
23	Vàng A Nhìa		1981		Mông	Bản Háng Lia 1	4/12		x									
IX	**Thị trấn**	**4**																
1	Lường Văn Sóng		1944		Thái	Tổ 1 Thị trấn	5/12		x									
2	Vàng Pà Nu		1964		Mông	Tổ 2 Thị trấn	7/12		x									
3	Quàng Văn Uấn		1956		Thái	Tổ 3 Thị trấn	7/12				x							
4	Lò Văn Muôn		1944		Thái	Tổ 4 Thị trấn	7/12				x							
X	**Xã Pu Nhi**	**13**																
1	Hạng Chờ Sự		1969		Mông	Bản Nậm Ngám C	2/12		x									
2	Giàng Dạ Chứ		1965		Mông	Bản Nậm Ngám B	2/12		x									
3	Sủng Chứ Phái		1971		Mông	Bản Nậm Bó	2/12			x								

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
4	Lầu Vàng Nhìa		1966		Mông	Bản Háng trợ	3/12						x					
5	Sủng Dúa Dế		1965		Mông	Bản Pu Cai	3/12		x									
6	Sủng Nhìa Xa		1935		Mông	Bản Háng giống	5/12				x						x	
7	Lò Văn Gióng		1958		Thái	Bản Nậm Ngám A	7/12				x						x	
8	Lò Văn Hặc		1932		Thái	Bản Huổi Tao B	0											
9	Hạng Sông Pó		1959		Mông	Bản Pu Nhi A	0		x									
10	Thào Vàng Ly		1957		Mông	Bản Pu Nhi B	0		x									
11	Hạng Nhìa Của		1949		Mông	Bản Phù Lồng B	5/12										x	
12	Hạng Gà Sùng		1986		Mông	Bản Phù Lồng A	12/12		x									
13	Lò Văn Hợp		1955		Thái	Bản Huổi tao A	7/12				x						x	
XI	**Xã Tìa Dình**	**10**																
1	Tráng Sông Sùng		1973		Mông	Bản Tìa Dình 1	2/12			x								
2	Giàng Khua Say		1964		Mông	Bản Tìa Dình 2	0			x								
3	Giàng Giả Thanh		1948		Mông	Bản Chua Ta 1	0	x										
4	Tráng Sáy Hạ		1957		Mông	Bản Chua Ta 2	4/12				x							
5	Lò Văn Lọc		1962		Lào	Bản Na Su	5/12			x								
6	Quàng Văn Luyện		1973		Thái	Bản Na Hay	0	x								x		
7	Giàng Chừ Dơ		1965		Mông	Bản Háng Sua	3/1	x										

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
8	Thào Giả Tếnh		1959		Mông	Bản Tìa Ghếnh	5/12				x							
9	Giàng Sua Thò		1973		Mông	Bản Púng Báng	5/12			x								
10	Giàng Sáy Tủa		1964		Mông	Bản Tào La	9/12				x							
XII	**Xã Xa Dung**	**19**																
1	Mùa Vả Tổng		1945		Mông	Bản Thẩm Mỹ A	0			x								
2	Lầu Cứ Só		1945		Mông	Bản Thẩm Mỹ B	2/12				x							
3	Lầu Giống Giàng		1961		Mông	Bản Tìa Ghếnh	0		x									
4	Lầu Chừ Dơ		1964		Mông	Bản Xa Dung C	0				x							
5	Chá Giống Hù		1973		Mông	Bản Xa Dung A	5/12			x								
6	Vàng Giống Ly		1969		Mông	Bản Xa Dung B	5/12			x								
7	Sùng Phá Lầu		1956		Mông	Bản Chúa Thò	0		x									
8	Lầu Khua Mo		1969		Mông	Bản Nà Sản A	2/12		x									
9	Lầu Vả Mua		1976		Mông	Bản Nà Sản B	5/12									x		
10	Giàng Súa Sình		1947		Mông	Bản Mường Tỉnh A	2/12		x									
11	Giàng Chù Di		1950		Mông	Bản Mường Tỉnh B	4/12				x							
12	Thào Nhìa Dế		1957		Mông	Bản Huổi Hịa	0		x									
13	Giàng Dúa Dế		1964		Mông	Bản Háng Tầu	2/12			x								
14	Sùng Sính Súa		1964		Mông	Bản Ca Tâu	3/12			x								

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
15	Sùng Phỏng Dế		1967		Mông	Bản Mường Tỉnh C	0	x										
16	Sùng Xìa Thếnh		1976		Mông	Bản Phà Só A	0									x		
17	Vừ Gà Nếnh		1971		Mông	Bản Phà Só B	4/12			x								
18	Lường Văn Chiến		1960		Thái	Bản Chóng B	3/12			x								
19	Lò Văn Món		1961		Thái	Bản Chóng A	4/12			x								
XIII	**Xã Pú Hồng**	**17**																
1	Vàng Nỏ Sự		1977		Mông	Bản Pú Hồng A	0	x										
2	Vàng Vả Giàng		1952		Mông	Bản Pú Hồng B	0	x										
3	Lò Văn Sam		1960		Lào	Mường Ten	0	x										
4	Cút Văn Nhi		1956		Khơ Mú	Nậm Ma	0	x										
5	Quàng Văn Muông		1953		Thái	Tin Tốc A	0	x										
6	Mùa Sáy Khua		1960		Mông	Tin Tốc B	0	x										
7	Nạ Văn Hặc		1967		Khơ Mú	Phiêng Muông A	0	x										
8	Quàng Văn Nén		1952		Khơ Mú	Phiêng Muông B	3/12				x							
9	Quàng Văn Bương		1954		Thái	Chả A	5/12	x										
10	Sùng Chứ Chá		1956		Mông	Ao Cá	0	x										
11	Quàng Văn Mọn		1949		Thái	Chả C	4/12	x										
12	Hoàng Ngọc Vinh		1961		Thái	Chả B	5/12		x									

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
13	Vàng Khua Vừ		1952		Mông	Huổi Dên	0						x					
14	Sùng Chứ Xà		1968		Mông	Nà Nếnh A	0	x										
15	Mùa Nọ Pó		1949		Mông	Nà Nếnh B	3/12		x									
16	Mùa Dúa Pó		1956		Mông	Nà Nếnh C	0		x									
17	Giàng Bùa Sùng		1972		Mông	Tổng Sớ	0		x									
XIV	**Xã Háng Lìa**	**10**																
1	Vàng Súa Công		1959		Mông	Bản Háng Lìa A	3/12	x					x					
2	Vàng Sáy Ly		1971		Mông	Bản Háng Lìa B	0/12								x			
3	Giàng Ghia Tú		1951		Mông	Bản Huổi Tống A	5/12	x			x							
4	Vàng Phá Sểnh		1979		Mông	Bản Huổi Tống B	5/12	x										
5	Vàng Sáu Chứ		1941		Mông	Bản Háng Tây	2/12		x									
6	Chứ Sáy Tính		1974		Mông	Bản Huổi Va A	3/12	x										
7	Giàng Sáy Dếnh		1964		Mông	Bản Huổi Va B	3/12	x										
8	Giàng Só Nhìa		1976		Mông	Bản Tìa Mùng	4/12	x										
9	Vàng Nỏ Thào		1966		Mông	Bản Huổi Sông	5/12		x									
10	Vàng Sua Vừ		1964		Mông	Bản Trống Dình	0/12	x	x									
K	**Huyện Nậm Pồ**	**121**	**121**															
I	**Xã Si Pa Phìn**	**12**																

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	Lò Văn Ím		1960		Thái	Bản Tân Phong	10/10				x						x	
2	Vàng Văn Dởn		1964		Thái	Bản Tân Lập	5/10									x		
3	Giàng Gà Dế		1958		Mông	Bản Chế Nhù	5/10									x	x	
4	Vừ A Vàng		1972		Mông	Bản Pú Đao	5/10									x		
5	Cháng A Tùng		1977		Mông	Bản Sân Bay	5/12									x		
6	Vàng A Mình		1972		Mông	Bản Phi Lĩnh 1	5/10									x		
7	Cháng A Nhè		1963		Mông	Bản Long Dạo	5/10		x									
8	Vàng A Mảy		1971		Mông	Bản Nậm Chim I	5/10									x		
9	Vàng Văn Vĩnh		1965		Thái	Bản Chiềng Nưa	5/10									x		
10	Sùng Vàng Phử		1967		Mông	Bản Nậm Chim II	5/10									x		
11	Vàng Giống Chá		1954		Mông	Bản Văn Hồ	7/10				x						x	
12	Vàng A Sùng		1964		Mông	Bản Phi Lĩnh 2	5/10									x		
II	**Xã Nà Khoa**	**7**																
1	Hờ A Páo		1975		Mông	Bản Nậm Nhừ 2	5/10									x		
2	Ma Chẩn Lềnh		1954		Mông	Bản Huổi Hâu	1/10									x		
3	Sùng Quán Chúng		1963		Mông	Bản Huổi Lụ 1	2/10			x								
4	Hùng Văn Hoạt		1980		Kháng	Bản Nà Khoa	9/12			x							x	
5	Ngải A Phù		1959		Mông	Bản Huổi Đáp	4/10			x								
6	Thào A Vư		1970		Mông	Bản Nậm Nhừ Con	1/10									x		

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
7	Hờ A Va		1970		Mông	Bản Nậm Pồ Con	3/10			x								
III	**Xã Pa Tần**	**9**																
1	Vàng Văn Chiêng		1958		Thái	Bản Pa Tần	7/10				x						x	
2	Chảo Sang On		1960		Dao	Bản Huổi Sâu	7/10				x					x	x	
3	Hùng Văn Khăm		1960		Cống	Bản Lả Chà	4/10									x		
4	Thào A Siêu		1961		Mông	Bản Nậm Thà Là	2/10									x		
5	Hạng A Của		1953		Mông	Bản Ta Hăm	4/10									x		
6	Vừ Trừ Súa		1958		Mông	Bản Huổi Khương	3/10									x		
7	Vàng A Pao		1972		Mông	Bản Huổi Tre	5/10									x		
8	Giàng A Lềnh		1964		Mông	Bản Huổi Púng	2/10									x		
9	Hạng A Páo		1954		Mông	Bản Huổi Quang	4/10	x								x		
IV	**Xã Na Cô Sa**	**11**																
1	Tỉnh A Sếnh		1979		Mông	Bản Na Cô Sa I	3/10		x									
2	Hạng A De		1966		Mông	Bản Na Cô Sa II		x										
3	Phàng A Chu		1965		Mông	Bản Na Cô Sa III	0/10	x										
4	Thào A Dơ		1961		Mông	Bản Na Cô Sa IV	3/10	x										
5	Giàng A Ký		1977		Mông	Bản Huổi Thủng I	5/12		x									
6	Thào A Chinh		1960		Mông	Bản Huổi Thủng II	2/10									x		
7	Thào A Chư		1957		Mông	Bản Huổi Thủng III	4/10	x										

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
8	Sùng Vừ Páo		1947		Mông	Bản Pắc A 1	0/10	x										
9	Lùng A Lử		1971		Mông	Bản Pắc A 2	4/10	x										
10	Cư A Ký		1977		Mông	Bản Nậm Chẩn	5/10		x									
11	Kháng A Phú		1950		Mông	Bản Huổi Po	7/10	x									x	
V	**Xã Nậm Nhừ**	**6**																
1	Sùng A Sảo		1978		Mông	Bản Nậm Nhừ 1	5/12					x						
2	Thào A Dùng		1957		Mông	Bản Nậm Nhừ 3	2/10		x									
3	Vàng A Hòa		1967		Mông	Bản Nậm Chua 1	0/10		x									
4	Sùng A Tính		1966		Mông	Bản Nậm Chua 3	0/10		x									
5	Lý A Pao		1965		Mông	Bản Huổi Lụ 2	0/10		x									
6	Hạng A Vần		1975		Mông	Bản Huổi Lụ 3	3/10		x									
VI	**Xã Vàng Đán**	**7**																
1	Thào A Lử		1990		Mông	Bản Ham Xoong I	9/12									x		
2	Mùa A Dơ		1952		Mông	Bản Ham Xoong II										x		
3	Tráng A Chớ		1960		Mông	Bản Nộc Cốc I	0/12									x		
4	Tráng A Hòa		1978		Mông	Bản Nộc Cốc II	0/12									x		
5	Chao Văn Sơn		1975		Dạo	Bản Vàng Đán Dạo	0/12									x		
6	Giàng Seo Dì		1960		Mông	Bản Huổi Dạo	2/12									x	x	
7	Giàng Bia Páo		1951		Mông	Bản Huổi Khương	0/12									x		

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
VII	**Xã Nà Bủng**	**9**																
1	Giàng A Súa		1957		Mông	Bản Nà Bủng 1	5/12		x							x		
2	Thào A Gà		1980		Mông	Bản Nà Bủng 2	5/12	x										
3	Giàng A Lồng		1982		Mông	Bản Nà Bủng 3	5/12		x									
4	Hờ A Trừ		1979		Mông	Bản Ngài Thầu 1	5/12			x							x	
5	Cư A Sùng		1977		Mông	Bản Ngài Thầu 2	5/12	x								x		
6	Giàng Sau Chu (SấuTrù)		1952		Mông	Bản Nậm Tắt 2	5/12	x										
7	Sùng Chừ Sử		1966		Mông	Bản Pá Kha	5/12										x	
8	Giàng Nhè Lềnh		1970		Mông	Bản Trên Nương	5/12	x										
9	Thào Trùng Di		1962		Mông	Bản Nậm Tắt 1	5/12									x		
VIII	**Xã Chà Tở**	**10**																
1	Thùng Văn Bắt		1949		Thái	Bản Nà Én	4/10				x						x	
2	Khoàng Văn Pành		1936		Thái	Bản Nà Pẩu	4/10				x						x	
3	Tao Văn Hai		1969		Thái	Bản Nà Mười	47/10	x									x	
4	Lầu A Súa		1958		Mông	Bản Hô Hằng	2/10	x										
5	Hạng A Của		1970		Mông	Bản Hô He	2/10		x									
6	Cháng A Và		1952		Mông	Bản Sìn Thàng	2/10		x									
7	Lò Văn Tranh		1966		Thái	Bản Nậm Củng	7/10		x								x	

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
8	Giàng A Ly		1976		Mông	Bản Hô Củng	4/10		x									
9	Khoàng Văn Chương		1963		Thái	Bản Nậm Chua	4/10		x									
10	Mùa A Sinh		1956		Mông	Bản Huổi Anh	2/10	x										
IX	**Xã Chà Nưa**	**6**																
1	Poòng Văn Hơn		1957		Thái	Bản Nà Cang	6/10			x							x	
2	Thùng Văn Hem		1958		Thái	Bản Nà Sự	7/10			x								
3	Tao Văn Phương		1954		Thái	Bản Pa Có	5/10									x	x	
4	Thùng Văn Lẽ		1959		Thái	Bản Nà Ín	6/10										x	
5	Tao Văn Vin		1959		Thái	Bản Bản Cấu	7/10				x						x	
6	Vàng A Của		1963		Mông	Bản Nậm Đích	4/10									x		
X	**Xã Phìn Hồ**	**8**																
1	Khoàng Văn Lúng		1952		Thái	Bản Chăn Nuôi	6/10	x	x								x	
2	Hồ Sín Dèn		1945		Hoa	Bản Đề Tinh II	5/10	x	x		x							
3	Giàng A Sáu		1960		Mông	Bản Đề Tinh I	3/12									x		
4	Ngải Cù Lỷ		1973		Hoa	Bản Đề Pua	3/12								x			
5	Giàng A Sử		1970		Mông	Bản Phìn Hồ	3/12									x		
6	Ngải Lao Quang		1952		Hoa	Bản Mo Công	3/10									x		
7	Sùng Giống Vừ		1952		Mông	Bản Mậy Hốc	6/10	x									x	

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
8	Vàng A Mang		1945		Mông	Bản Pháng Chủ	3/10				x							
XI	**Xã Nậm Tin**	**8**																
1	Hạng A Lù		1977		Mông	Bản Nậm Tin 1	0/12									x		
2	Giàng A Lao		1963		Mông	Bản Nậm Tin 2	0/12									x		
3	Hạng A Sang		1965		Mông	Bản Nậm Tin	0/12									x		
4	Sùng A Sinh		1978		Mông	Bản Mốc 4	3/12			x								
5	Vàng A Lử		1961		Mông	Bản Huổi Đắp	0/12									x		
6	Thào A Páo		1958		Mông	Bản Vàng Lếch	0/12									x		
7	Giàng A Chính		1975		Mông	Bản Tàng Do	1/12									x		
8	Vàng A Chù		1970		Mông	Bản Huổi Tang	0/12									x		
XII	**Xã Nà Hỳ**	**9**																
1	Hoàng A Sà		1956		Mông	Bản Huổi Hoi	2/12	x										
2	Chảo Trần Pú		1975		Dao	Bản Huổi Cơ Dạo	3/12						x					
3	Lý Lìn Siều		1963		Dao	Bản Sín Chải	9/12						x				x	
4	Lò Văn Phó		1955		Thái	Bản Nà Hỳ 2	5/10				x							
5	Lường Văn Đôi		1955		Thái	Bản Nà Hỳ 1	5/12									x	x	
6	Vàng A Mình		1970		Mông	Bản Lai Khoang	3/12									x		
7	Giàng A Lồng		1955		Mông	Bản Xam Lang	2/12			x								

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
8	Thào A Vư		1956		Mông	Bản Huổi Sang	5/10		x									
9	Tao Văn Hòa		1968		Thái	Bản Nà Hỳ 3	5/10									x		
XIII	**Xã Nậm Khăn**	**6**																
1	Cháng A Câu		1970		Mông	Bản Hô Tâu	4/10			x							x	
2	Lèng Văn Hơn		1954		Thái	Bản Nậm Khăn	4/10		x									
3	Khoàng Văn Cại		1956		Thái	Bản Vằng Xôn	7/10				x						x	
4	Vàng A Vàng		1985		Mông	Bản Nậm Pang	9/12			x								
5	Mùa Chờ Cá		1975		Mông	Bản Huổi Văng	3/10		x									
6	Mào Văn Si		1954		Khơ Mú	Bản Huổi Nỏng	4/10			x								
XIV	**Xã Nậm Chua**	**7**																
1	Giàng Khua Kỷ		1966		Mông	Bản Nậm chua 2	5/12									x		
2	Hoàng A Chính		1980		Mông	Bản Nậm chua 4	9/12			x							x	
3	Tảnh A Khoá		1971		Mông	Bản Nậm chua 5	5/12									x		
4	Hoàng A Máng		1984		Mông	Bản Huổi Cơ Mông	5/12			x								
5	Vàng Văn Phanh		1964		Khơ Mú	Bản Nậm Ngà 1	5/10									x	x	
6	Vàng Văn Vay		1971		Khơ Mú	Bản Nậm Ngà 2	5/12									x		
7	Lò Văn Yến		1966		Thái	Bản Phiêng Ngúa	7/10									x		

STT	Huyện/xã	Tổng số	Năm sinh/Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú (Ghi rõ thôn, bản...)	Trình độ văn hóa chuyên môn	Thành phần NCUT									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Trưởng thôn, bản và tương đương	Cán bộ nghỉ hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhà giáo, thầy thuốc, nhân sĩ	Người sản xuất, kinh doanh giỏi	Thành phần khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
XV	**Xã Chà Cang**	**6**																
1	Pòong Văn Kẻo		1958		Thái	Bản Nà Khuyết	3/10									x	x	
2	Giàng A Do		1976		Mông	Bản Nậm Hài	2/10									x		
3	Sùng A Thống		1946		Mông	Bản Huổi Chá	2/10	x										
4	Lò Văn Đôi		1960		Thái	Bản Mới 2	5/10				x						x	
5	Sùng A Sử		1977		Mông	Bản Hô Hài	4/12									x		
6	Lèng Văn Liếng		1961		Thái	Bản Mới 1	3/10									x		